

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-ĐKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Trần Tiến Đại	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Phan Duy Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Vương Dũng Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 tại ngày 26 tháng 07 năm 2018 và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 tại ngày 12 tháng 02 năm 2019.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		166.331.181.024	77.679.062.402
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.614.834.124	1.122.089.663
111	1. Tiền		1.614.834.124	1.122.089.663
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.240.000.000	2.240.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.000.317.915	59.795.782.414
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	83.744.995.670	56.539.847.728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	551.369.684	1.399.000.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	21.703.952.561	1.856.934.586
140	IV. Hàng tồn kho	08	55.863.899.428	13.490.778.507
141	1. Hàng tồn kho		55.863.899.428	14.748.982.225
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.258.203.718)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		612.129.557	1.030.411.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	612.129.557	1.030.411.818
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.615.933.844	206.694.482.839
220	I. Tài sản cố định		181.825.943.057	181.088.411.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	171.190.025.078	170.452.493.794
222	- Nguyên giá		317.414.493.015	309.032.756.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.224.467.937)	(138.580.262.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.635.917.979	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.900.000)	(261.900.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		405.663.410	1.564.188.256
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	405.663.410	1.564.188.256
260	III. Tài sản dài hạn khác		22.384.327.377	24.041.882.810
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.384.327.377	24.041.882.810
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		370.947.114.868	284.373.545.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

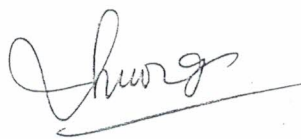
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.775.441.646	118.337.005.705
310	I. Nợ ngắn hạn		192.282.283.238	94.096.882.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	77.177.841.537	20.319.876.090
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	464.847.931	1.207.952.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.729.692.552	24.002.797.814
314	4. Phải trả người lao động		4.472.989.806	4.136.365.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.631.521.373	1.054.635.716
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.515.718.674	7.394.970.487
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	45.186.221.991	30.383.930.324
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.990.000.000	4.732.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.113.449.374	864.354.374
330	II. Nợ dài hạn		19.493.158.408	24.240.123.570
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	19.493.158.408	24.240.123.570
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.171.673.222	166.036.539.536
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	159.171.673.222	166.036.539.536
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29.316.539.536	25.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.855.133.686	41.036.539.536
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>25.000.000.000</i>	<i>24.433.476.609</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>4.855.133.686</i>	<i>16.603.062.927</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		370.947.114.868	284.373.545.241

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



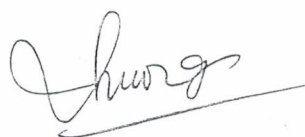

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

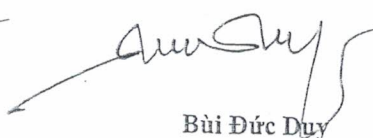
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.022.132.544.997	1.168.924.830.545
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.738.716.239	822.534.182
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.020.393.828.758	1.168.102.296.363
11	4. Giá vốn hàng bán	24	988.504.099.809	1.132.990.240.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.889.728.949	35.112.056.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	832.046.135	300.208.073
22	7. Chi phí tài chính	26	3.003.807.141	1.454.634.960
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.003.807.141	1.454.634.960
25	8. Chi phí bán hàng	27	21.596.578.899	26.283.303.499
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.342.002.718	2.263.378.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.779.386.326	5.410.947.646
31	11. Thu nhập khác	29	41.960.520	1.236.666.490
32	12. Chi phí khác	30	520.173.321	170.851.718
40	13. Lợi nhuận khác		(478.212.801)	1.065.814.772
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.301.173.525	6.476.762.418
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	404.039.839	607.763.918
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.897.133.686	5.868.998.500
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	392	470

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.301.173.525	6.476.762.418
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.986.201.973	8.813.177.952
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.644.205.538	7.495.299.397
03	- Các khoản dự phòng		(4.000.203.718)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(181.780.309)	(136.756.405)
06	- Chi phí lãi vay		3.003.807.141	1.454.634.960
07	- Các khoản điều chỉnh khác		520.173.321	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.287.375.498	15.289.940.370
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.085.208.487)	(45.234.839.674)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.114.917.203)	6.204.888.867
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		71.458.204.563	19.059.339.461
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.075.837.694	555.102.673
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.008.081.870)	(1.451.895.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(390.746.237)	291.862.679
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.447.805.000)	(1.242.744.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.225.341.042)	(6.528.344.944)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.743.385.297)	(7.199.604.469)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.400.000.000	235.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.453.295	-63.332.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.280.932.002)	(6.900.817.815)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		273.057.435.020	284.281.728.293
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(263.002.108.515)	(266.488.005.432)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.309.000)	(3.869.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.999.017.505	13.924.722.861
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		492.744.461	495.560.102
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.122.089.663	132.194.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.614.834.124	627.754.215

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
---------------------------------------	---------	----------------------------

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
---	---	---------------------

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu
--	---	---------------------

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Năm 2018, Công ty tạm trích 17% quỹ dự phòng tiền lương phải trả người lao động theo Quy chế quản lý tiền lương của Công ty và được phê duyệt của Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Quỹ dự phòng tiền lương này đã được Công ty chi trả cho người lao động trong 6 tháng đầu năm 2019.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% (giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	42.032.961	26.751.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.801.163	1.095.338.648
Tiền đang chuyển	1.463.000.000	-
	1.614.834.124	1.122.089.663

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-

(*) Tiền gửi theo Hợp đồng số 2408/2016/HĐTĐ ngày 24/08/2016 với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	2.543.084.221	-	2.998.417.313	-
- Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	3.275.145.100	-	3.335.982.110	-
- Công ty TNHH Phú Hải	11.197.370.834	-	8.242.029.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	6.647.207.295	-	3.911.597.515	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	6.610.272.789	-	6.757.904.100	-
- Công ty TNHH và Thương mại Tổng hợp Việt Dung	2.233.647.342	-	2.050.782.342	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Phúc An	3.086.951.252	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.151.316.837	-	29.243.134.460	-
	83.744.995.670	-	56.539.847.728	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	738.357.060	-	4.529.132.204	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Bảo Thành	-	-	1.344.000.000	-
- Công ty TNHH Thảo An	200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Kiến trúc Xanh	100.369.500	-	-	-
- Trung tâm Lữ hành Quốc tế Thực nghiệm Nguyễn Du	165.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	86.000.184	-	55.000.100	-
	551.369.684	-	1.399.000.100	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	349.434.269	-	33.500.000	-
- Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu	2.369.489.858	-	1.646.008.260	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu về tiền bán hàng PVOIL Easy	577.495.140	-	12.409.680	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng về tiền bán hàng PVOIL Easy	269.308.139	-	34.943.889	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL Easy	331.450.611	-	3.288.820	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	17.529.343.014	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi	39.984.000	-	-	-
- Phải thu khác	237.447.530	-	126.783.937	-
	21.703.952.561	-	1.856.934.586	-
Phải thu khác là các bên liên quan	1.319.230.541	-	169.080.179	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Khoản cầm cố Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số HTI.TTTG ngày 15/05/2019 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh để đảm bảo cho các hợp đồng vay tại Ngân hàng này, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 5,4%/năm, số tiền là 17.379.343.014 VND và khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số: 06/2019/TTKQ số tiền là 150.000.000 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	55.863.899.428	-	14.748.982.225	(1.258.203.718)
	55.863.899.428	-	14.748.982.225	(1.258.203.718)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	202.995.753.761	92.110.077.945	12.730.993.646	862.835.602	333.095.239	309.032.756.193						
- Mua trong kỳ	-	-	2.989.200.000	-	-	2.989.200.000						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.574.355.004	818.181.818	-	-	-	5.392.536.822						
Số dư cuối kỳ	207.570.108.765	92.928.259.763	15.720.193.646	862.835.602	333.095.239	317.414.493.015						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	79.087.591.701	49.375.880.767	9.414.896.674	649.847.126	52.046.131	138.580.262.399						
- Khấu hao trong kỳ	4.485.161.451	2.459.730.164	645.412.562	33.082.909	20.818.452	7.644.205.538						
Số dư cuối kỳ	83.572.753.152	51.835.610.931	10.060.309.236	682.930.035	72.864.583	146.224.467.937						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	123.908.162.060	42.734.197.178	3.316.096.972	212.988.476	281.049.108	170.452.493.794						
Tại ngày cuối kỳ	123.997.355.613	41.092.648.832	5.659.884.410	179.905.567	260.230.656	171.190.025.078						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 41.445.855.419 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.397.541.893 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	261.900.000	261.900.000
Số dư cuối kỳ	-	261.900.000	261.900.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	-	10.635.917.979

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau :

- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600m² tại Thôn Đồng Dưa, Xã Kỳ Văn, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
- Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809m² (Trong đó 717m² đất ở và 92m² đất trồng cây) tại Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình;
- Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400m² tại Xã Bình Lộc, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh;
- Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920m² (Trong đó 571m² đất ở và 349m² đất trồng cây) tại Xóm 11, Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.900.000 đồng

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân	-	520.173.321
- Cửa hàng Xăng dầu Thành phố Đồng Hới	-	959.465.635
- Cửa hàng Xăng dầu Phường Hà Huy Tập	349.704.319	-
- Công trình khác	55.959.091	84.549.300
	405.663.410	1.564.188.256

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê CHXD Thành Sen	221.181.818	521.181.818
- Chi phí thuê CHXD Hà Linh	30.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê CHXD Cầu Già	100.000.000	400.000.000
- Chi phí thuê CHXD Đức Lâm	10.800.000	75.600.000
- Chi phí thuê CHXD Nằm	76.230.000	3.630.000
- Chi phí thuê CHXD Tùng Ảnh	55.000.000	-
- Chi phí bảo hiểm dầu khí	118.917.739	-
	612.129.557	1.030.411.818

b) Dài hạn

- Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới	10.563.374.690	10.672.275.460
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh	3.731.117.951	3.776.805.110
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An	2.074.059.712	2.108.497.261
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	3.528.338.586	4.571.923.160
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	399.462.457	990.829.750
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các Cửa hàng Xăng dầu	925.931.255	944.885.537
- Chi phí trả trước dài hạn khác	358.349.726	172.973.532
	22.384.327.377	24.041.882.810

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.



13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	18.330.000.000	18.330.000.000	273.057.435.020	257.067.435.020	34.320.000.000	34.320.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.833.000.000	1.833.000.000	183.057.435.020	184.890.435.020	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	16.497.000.000	16.497.000.000	55.680.000.000	72.177.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh (1)	-	-	34.320.000.000	-	34.320.000.000	34.320.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	12.053.930.324	12.053.930.324	4.767.965.162	5.934.673.495	10.866.221.991	10.866.221.991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	3.230.000.000	3.230.000.000	1.615.000.000	1.522.708.333	3.322.291.667	3.322.291.667
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	8.823.930.324	8.823.930.324	3.152.965.162	4.411.965.162	7.543.930.324	7.543.930.324
	30.383.930.324	30.383.930.324	277.825.400.182	263.002.108.515	45.186.221.991	45.186.221.991
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	36.294.053.894	36.294.053.894	-	5.934.673.495	30.359.380.399	30.359.380.399
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	16.765.334.923	16.765.334.923	-	1.522.708.333	15.242.626.590	15.242.626.590
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	19.528.718.971	19.528.718.971	-	4.411.965.162	15.116.753.809	15.116.753.809
	36.294.053.894	36.294.053.894	-	5.934.673.495	30.359.380.399	30.359.380.399
	(12.053.930.324)	(12.053.930.324)	(4.767.965.162)	(5.934.673.495)	(10.866.221.991)	(10.866.221.991)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	24.240.123.570	24.240.123.570			19.493.158.408	19.493.158.408

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1062-LAV-1900063399 giữa Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng ngày 28/06/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - + Thời hạn vay: Theo từng khế ước cụ thể, nhưng tối đa không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 34.320.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 04 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:
- (a) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DADT/KHDN ngày 21/09/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.460.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 2.007.686.023 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 692.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DADT/KHDN ngày 02/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.540.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng Chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 6.832.053.900 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.154.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DAĐT/KHDN ngày 29/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 3.520.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang tại Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Xưa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m² tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTD ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 2.780.595.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 704.000.000 đồng.

(d) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DAĐT/KHDN ngày 30/11/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 4.265.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên tại Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m² tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTB ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2310/2018/TC/KHDN ký ngày 29/09/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 3.622.291.667 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 772.291.667 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.070.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HTI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTI.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá: 17.300.000.000 đồng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 3.070.000.000 đồng; Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.070.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.399.121115 ngày 12/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh và đầu tư Dự án các Cửa hàng Xăng dầu mới;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HTI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTI.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá 17.300.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 4.210.795.809 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.736.326.324 đồng.

(c) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 41.441.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay đầu tư Dự án Cửa hàng Xăng dầu Thành phố Hà Tĩnh, Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc, Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân, Cửa hàng Xăng dầu số 21, 22, 23, 24, 25, 26;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HTI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTI.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá 17.300.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 2.538.413.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.047.984.000 đồng.

(d) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Số 417 Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HTI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTI.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá: 17.300.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 5.297.545.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.689.620.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	75.169.944.285	75.169.944.285	13.043.936.699	13.043.936.699
- Công ty Cổ phần Dầu Nhon PVOIL	-	-	2.217.516.760	2.217.516.760
- Công ty TNHH Bảo Thành	1.138.433.883	1.138.433.883	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	869.463.369	869.463.369	5.058.422.631	5.058.422.631
	77.177.841.537	77.177.841.537	20.319.876.090	20.319.876.090
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	75.526.746.757	75.526.746.757	17.096.101.878	17.096.101.878
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	-	189.555.689
- Công ty Cổ phần Hàng hải Phúc An	-	283.458.419
- Công ty TNHH Hòa Đại Phát	-	125.921.100
- Công ty TNHH Hồng Vân	-	135.259.000
- Công ty TNHH Lưu Nga	-	179.741.740
- Công ty TNHH Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn	-	149.622.750
- Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hà Tĩnh - Chi nhánh Quảng Bình	-	1.819.200
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Xuyên Hà	300.120.050	3.052.500
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	164.727.881	139.521.746
	464.847.931	1.207.952.144

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.255.275.989	14.584.573.796	12.822.244.814	-	4.017.604.971
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	53.987.653	404.039.839	390.746.237	-	67.281.255
- Thuế thu nhập cá nhân	-	69.664.287	391.695.649	255.140.355	-	206.219.581
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	140.540.200	140.540.200	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	21.623.869.885	163.160.736.893	155.346.020.033	-	29.438.586.745
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	49.755.821	49.755.821	-	-
	-	24.002.797.814	178.731.342.198	169.004.447.460	-	33.729.692.552

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	39.783.333	44.058.062
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho	235.000.000	44.702.241
- Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	-	462.692.500
- Chi phí sơn văn phòng	-	169.959.091
- Chi phí thuê xe Mobile	315.086.503	156.588.445
- Chi phí nghỉ mát	633.550.000	-
- Chi phí phải trả khác	35.531.537	176.635.377
- Chi phí an toàn vệ sinh lao động	1.372.570.000	-
	2.631.521.373	1.054.635.716

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải trả khác chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.689.051.560	3.591.473.934
- Kinh phí công đoàn	133.931.022	60.477.542
- Bảo hiểm xã hội	13.562.464	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.157.350.400	2.213.659.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9.521.823.228	1.529.359.611
<i>Phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam về mua sắm tài sản</i>	<i>3.288.120.000</i>	<i>42.322.500</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án đầu tư xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng (*)</i>	<i>5.400.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>833.703.228</i>	<i>1.487.037.111</i>
	24.515.718.674	7.394.970.487
b) Phải trả khác là các bên liên quan	4.270.357.650	969.931.840
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

(*) Nhận tiền đặt cọc theo Hợp đồng số 01/DKVA-HCCNMT/HĐCN ngày 02/01/2019 về việc chuyển nhượng một phần (20.000 m²) của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng. Giá trị của hợp đồng là 10,8 tỷ đồng. Thời gian thực hiện chuyển nhượng trong khoảng 4 tháng từ khi ký kết hợp đồng. Đến thời điểm 30/06/2019, quá trình chuyển nhượng đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ, chưa bàn giao tài sản.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	1.990.000.000	1.740.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	2.992.000.000
	1.990.000.000	4.732.000.000

(*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	25.000.000.000	32.248.287.353	157.248.287.353
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.868.998.500	5.868.998.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.856.810.743)	(7.856.810.743)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	25.000.000.000	30.260.475.110	155.260.475.110
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	25.000.000.000	41.036.539.536	166.036.539.536
Lãi trong kỳ này	-	-	4.897.133.686	4.897.133.686
Phân phối lợi nhuận	-	4.316.539.536	(16.078.539.536)	(11.762.000.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	29.316.539.536	29.855.133.686	159.171.673.222

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số: 335/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.316.539.536
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.300.000.000
Trích quỹ thưởng cán bộ quản lý	420.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019)	42.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	8.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 2.499.612 cổ phần (Chi tiết tại Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính).	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,50%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
Cổ đông khác	23.500.000.000	23,50%	23.500.000.000	23,50%
Tổng cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.213.659.400	1.815.910.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	8.000.000.000	5.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	56.309.000	3.869.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	56.309.000	3.869.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10.157.350.400	2.946.910.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.316.539.536	25.000.000.000
	29.316.539.536	25.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào dung tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và trả tiền một lần cho thời gian 50 năm tại địa bàn Tỉnh Quảng Bình, Tỉnh Hà Tĩnh, Tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tổng diện tích thuê là: 103.774,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng tháng, quý hoặc trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng hóa nhận giữ hộ:					
- Xăng RON 92	Lít (V15)	4.341.539	67.559.984.513	3.461.845	53.870.803.553
- Xăng RON 92 E5	Lít (V15)	474.151	9.306.948.766	3.064.082	43.211.198.429
- Xăng RON 95	Lít (V15)	1.129.185	15.918.305.750	2.524.235	39.280.374.427
- Dầu DO 0,5S	Lít (V15)	18.779.903	234.337.781.680	14.373.643	193.850.554.139
- Dầu FON2B 3,5%S	kg	52.945	547.579.776	52.951	560.129.208

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.009.773.073.513	1.156.051.928.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.359.471.484	12.872.901.819
	1.022.132.544.997	1.168.924.830.545
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	43.545.891.448	63.436.950.192

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.738.716.239	822.534.182
	1.738.716.239	822.534.182

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	979.775.442.039	1.122.945.308.961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.728.657.770	10.044.931.282
	988.504.099.809	1.132.990.240.243

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.780.309	63.332.109
Chiết khấu thanh toán được hưởng	650.265.826	236.875.964
	832.046.135	300.208.073
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	650.265.826	236.875.964

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.003.807.141	1.454.634.960
	3.003.807.141	1.454.634.960

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	5.059.258.480	6.167.306.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.137.325.304	4.000.503.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.615.001.860	11.720.916.614
Chi phí khác bằng tiền	4.784.993.255	4.394.576.238
	21.596.578.899	26.283.303.499

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	1.233.906.308	2.006.864.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.642.104	190.738.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.443.072	37.311.808
Chi phí khác bằng tiền	30.011.234	28.463.026
	2.342.002.718	2.263.378.088

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Hàng khuyến mại nhận được	41.960.520	110.863.512
Thu thanh lý tài sản cố định	-	73.424.296
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	610.560.500
Các khoản thu nhập khác	-	441.818.182
	41.960.520	1.236.666.490

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	162.030.249
Xử lý chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	-
Chi phí khác	-	8.821.469
	520.173.321	170.851.718

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.374.632.439	4.583.923.766
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.374.632.439	4.583.923.766
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10% và giảm 50%)	218.731.622	229.196.188
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác không được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác	926.541.086	1.892.838.652
Thu nhập chịu thuế TNDN	926.541.086	1.892.838.652
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	185.308.217	378.567.730
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	404.039.839	607.763.918
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	53.987.653	169.694.929
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(390.746.237)	(291.862.679)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	67.281.255	485.596.168

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.897.133.686	5.868.998.500
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.897.133.686	5.868.998.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm [*]	2.499.612	2.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	392	470

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

[*] Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 355/NQ - DKVA - ĐHCĐ ngày 12/04/2019, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 2.500.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 25.000.000.000 VND. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 2.500.000 cổ phần. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt, nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 28/06/2019 và ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27/06/2019.

Ngày 12/07/2019, Theo thông báo số 615/CBTT-DKVA, Công ty công bố số cổ phiếu có quyền biểu quyết hiện hành là 12.499.612 cổ phần. Do vậy, tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức và cổ phiếu phát hành tăng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 2.499.612 cổ phần được tính bổ sung vào số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là 2.499.612 cổ phần.

Theo Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã điều chỉnh hồi tố cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.278.252.820	9.198.057.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.644.205.538	7.495.299.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.434.790.945	12.190.824.778
Chi phí khác bằng tiền	8.309.990.084	9.707.431.152
	32.667.239.387	38.591.612.869

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.614.834.124	-	1.122.089.663	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.448.948.231	-	58.396.782.314	-
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	109.303.782.355	-	61.758.871.977	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	64.679.380.399	54.624.053.894
Phải trả người bán, phải trả khác	101.693.560.211	27.714.846.577
Chi phí phải trả	2.631.521.373	1.054.635.716
	169.004.461.983	83.393.536.187

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.614.834.124	-	-	1.614.834.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.448.948.231	-	-	105.448.948.231
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	109.303.782.355	-	-	109.303.782.355
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.089.663	-	-	1.122.089.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.396.782.314	-	-	58.396.782.314
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	61.758.871.977	-	-	61.758.871.977

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	45.186.221.991	19.493.158.408	-	64.679.380.399
Phải trả người bán, phải trả khác	101.693.560.211	-	-	101.693.560.211
Chi phí phải trả	2.631.521.373	-	-	2.631.521.373
	149.511.303.575	19.493.158.408	-	169.004.461.983

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	30.383.930.324	24.240.123.570	-	54.624.053.894
Phải trả người bán, phải trả khác	27.714.846.577	-	-	27.714.846.577
Chi phí phải trả	1.054.635.716	-	-	1.054.635.716
	59.153.412.617	24.240.123.570	-	83.393.536.187

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	273.057.435.020	284.281.728.293
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	263.002.108.515	266.488.005.432

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài thông tin về chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trình bày trên Thuyết minh số 32, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán xăng, dầu	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.008.034.357.274	12.359.471.484	1.020.393.828.758
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.258.915.235	3.630.813.714	31.889.728.949
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	7.743.385.297
Tài sản bộ phận	55.863.899.428	-	55.863.899.428
Tài sản không phân bổ	-	-	315.083.215.440
Tổng tài sản	55.863.899.428	-	370.947.114.868
Nợ phải trả của các bộ phận	77.177.841.537	-	77.177.841.537
Nợ phải trả không phân b	-	-	134.597.600.109
Tổng nợ phải trả	-	-	211.775.441.646

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.545.891.448	63.436.950.192
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	8.135.994.609	9.186.468.521
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	59.715.630	932.849.100
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	58.767.303	184.717.299
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	-	956.983.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	144.975.244	76.477.976
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	4.117.740.798	406.198.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	173.345.873	273.669.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	425.735.941	35.862.561
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	40.179.173	8.024.105.545
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	29.625.330.175	42.425.095.281
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	725.089.522	829.816.382
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	30.314.364	104.706.817
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.859.523	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	288.273	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	644.318	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	5.910.702	-
Mua hàng		846.096.325.583	891.384.184.825
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị Cùng Công ty mẹ	614.709.505	1.227.713.735
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	27.209.752.727	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	577.272.727	200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	343.636.364	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	815.064.554.260	886.749.198.163
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	2.286.400.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	-	3.407.272.727
Doanh thu tài chính		650.265.826	236.875.964
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	650.265.826	236.875.964
Thu nhập khác		41.960.520	50.065.632
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị Cùng Công ty mẹ	41.960.520	50.065.632
Chia cổ tức		5.320.000.000	3.325.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	4.520.000.000	2.825.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	800.000.000	500.000.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Chi trả cổ tức		-	3.325.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.825.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	-	500.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		738.357.060	4.529.132.204
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	29.157.356	9.105.473
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	37.570.080	33.691.188
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	41.451.312	30.568.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	28.691.500	11.389.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	8.435.747	6.175.969
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	411.623.740	1.957.515.750
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	1.238.078.540
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	4.294.100	4.529.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Đơn vị thành viên Cùng Tập đoàn	62.683.379	1.117.999.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	6.501.772	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	13.548.475	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc - Chi nhánh Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	94.399.599	120.079.539
Phải thu khác ngắn hạn		1.319.230.541	169.080.179
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	269.308.139	34.943.889
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	577.495.140	12.409.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	68.758.121	47.569.640
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	72.218.530	70.868.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	331.450.611	3.288.820
Phải trả cho người bán ngắn hạn		75.526.746.757	17.096.101.878
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	75.169.944.285	13.043.936.699
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị Cùng Công ty mẹ	356.738.272	808.614.452
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	64.200	791.089.200
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư	Chi nhánh của Đơn vị Cùng Công ty mẹ	-	64.044.767
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	-	2.217.516.760
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	85.450.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	85.450.000

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		4.270.357.650	969.931.840
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	3.288.120.000	42.322.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	182.237.650	127.609.340
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Đơn vị thành viên Cùng Tập	800.000.000	800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

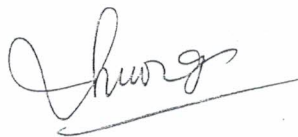
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	200.340.024	201.616.178
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	727.586.976	714.760.394

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

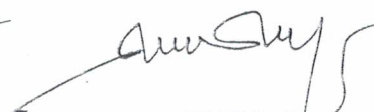
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



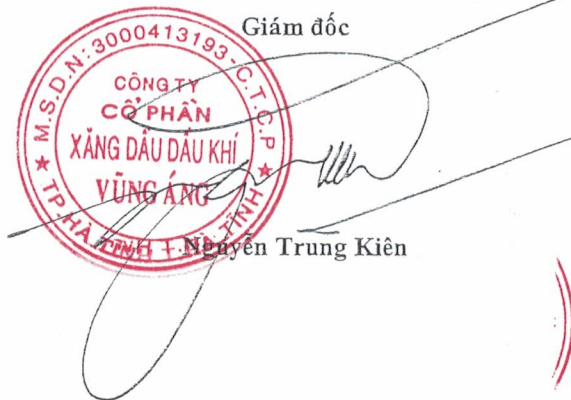
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên